



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

אני

tôi

אתה

bạn

הוא

anh ấy

היא

cô ấy

זה
הוא/היא

nó

אנו

chúng tôi / chúng ta

אתם

các bạn

הם

họ

מה

cái gì

מי

ai

איפה

ở đâu

למה

tại sao

איך

làm sao

איזה

cái nào

מתי

lúc nào

אז

sau đó

אם

מלת קשור

nếu

באמת

thật sự

אבל

nhưng

כי

bởi vì

לא

không

זה

ש-

này

אני צריך את זה

Tôi cần cái này

כמה זה עולה

Cái này giá bao nhiêu?

ש-

đó

כל
דברים

tất cả

או

hoặc

ו-

và

לדעת

biết

אני יודע

Tôi biết

איני יודע

Tôi không biết

לחשוב

nghĩ

לבוא

đến

לשים

đặt

לקחת

lấy

למצוא

tìm

להקשיב

nghe

לעבוד

làm việc

לדבר

nói chuyện

לתת

cho

לחבב

thích

לעזור

giúp đỡ

לאהוב

yêu

להתקשר

gọi

לחכות

chờ đợi

אני מחבב אותך

Tôi thích bạn

אני לא אוהב את זה

Tôi không thích cái này

את אוהבת אותי

Bạn có yêu tôi không?

אני אוהב אותך

Tôi yêu bạn

אפס

0

אחת

1

שתיים

2

שלוש

3

ארבע

4

חמש

5

שש

6

שבע

7

שמונה

8

תשע

9

עשר

10

אחת עשרה

11

שתים עשרה

12

שלוש עשרה

13

ארבע עשרה

14

חמש עשרה

15

שש עשרה

16

שבע עשרה

17

שמונה עשרה

18

תשע עשרה

19

עשרים

20

חדש

mói

ישן

cũ

מעט

הרבה

כמה
נפח

ít

nhiều

bao nhiêu?

כמה
מספר

שגוי

נכון

bao nhiêu?

sai

chính xác

רע

טוב

שמח

xấu

tốt

hạnh phúc

קצר

ארוך

קטן

ngắn

dài

nhỏ

גדול

שם

כאן

lớn

đó

đây

ימין

שמאל

יפה

phải

trái

xinh đẹp

צעיר

זקן
שם תואר

שלום

trẻ

già

xin chào

נראה אחר כך

בסדר

שמור על עצמך

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

אל תדאג

đừng lo

כמובן

tất nhiên

יום טוב

chúc ngày tốt lành

היי

chào

ביי

bái bai

להתראות

tạm biệt

סליחה

xin làm phiền

מצטער

xin lỗi

תודה

cảm ơn bạn

בבקשה

làm ơn

אני רוצה את זה

Tôi muốn cái này

עכשיו

bây giờ

אחר הצהריים

buổi chiều

לפני הצהריים

buổi sáng

לילה

ban đêm

בוקר

buổi sáng

ערב

buổi tối

צהריים

buổi trưa

חצות

nửa đêm

שעה

giờ

דקה

phút

שניה

giây

יום

ngày

שבוע

tuần

חודש

tháng

שנה

năm

זמן

thời gian

תאריך

ngày tháng

שלשום

ngày hôm kia

אתמול

hôm qua

היום

hôm nay

מחר

ngày mai

מחרתיים

ngày kia

שני

יום

thứ hai

שלישי

יום

thứ ba

רביעי

יום

thứ tư

חמישי

thứ năm

שישי

thứ sáu

שבת

thứ bảy

ראשון

יום

chủ nhật

מחר שבת

Ngày mai là thứ bảy

חיים

cuộc đời

אשה

גבר

đàn bà

גבר

đàn ông

אהבה

tình yêu

בן זוג

bạn trai

חברה

אדם

bạn gái

חבר

חיים

bạn

נשיקה

מין

ילד
ילד/ילדה

hôn

tình dục

trẻ em

תינוק

ילדה

ילד
גבר

em bé

con gái

con trai

אמא

אבא

אם
אמא

mẹ

ba

má

אב

הורה

בן

cha

cha mẹ

con trai

בת

con gái

אחות קטנה

em gái

אח קטן

em trai

אחות גדולה

chị gái

אח גדול

anh trai

לעמוד

đứng

לשבת

ngồi

לשכב

nằm xuống

לסגור

đóng

לפתוח

דלת

mở

להפסיד

thua

לנצח

thắng

למות

chết

לחיות

sống

להדליק

bật

לכבות

tắt

להרוג

giết

לפצוע

làm bị thương

לגעת

chạm

לצפות

xem

לשתות

uống

לאכול

ăn

ללכת

đi bộ

להפגש

gặp

להתערב

đặt cược

לנשק

hôn

לעקוב

đi theo

להתחתן

cưới

לענות

trả lời

לשאול

hỏi

שאלה

câu hỏi

חברה
עסק

công ty

עסק

kinh doanh

עבודה

việc làm

כסף
בנק

tiền

טלפון

điện thoại

משרד

văn phòng

רופא

bác sĩ

בית חולים

bệnh viện

אחות

y tá

שוטר

cảnh sát

נשיא

tổng thống

לבן

màu trắng

שחור

màu đen

אדום

màu đỏ

כחול

màu xanh da trời

ירוק

màu xanh lá cây

צהוב

màu vàng

איטי

chậm

מהיר

nhanh

מצחיק

vui vẻ

לא הוגן

không công bằng

הוגן

công bằng

קשה
שאלה

khó

קל
שאלה

dễ

זה קשה

Cái này khó

עשיר

giàu

עני

nghèo

חזק

khỏe

חלש

yếu

בטוח

an toàn

עייף

mệt mỏi

גאה

tự hào

שבע

no bụng

חולה

bệnh

בריא

khỏe mạnh

כועס

tức giận

נמוך
תרשים

thấp

גבוה
תרשים

cao

ישר

thẳng

כל
אדם

mỗi / mọi

תמיד

luôn luôn

בעצם

thực ra

שוב

lần nữa

כבר

đã

פחות

ít hơn

הכי

phần lớn

יותר

nhiều hơn

אני רוצה יותר

Tôi muốn nhiều hơn

אף אחד

không có

מאוד

rất

חיה

động vật

חזיר

חיה

con lợn

פרה

con bò

סוס

con ngựa

כלב

con chó

כבשה

con cừu

קוף

con khỉ

חתול

con mèo

דוב

con gấu

תרנגולת

con gà

ברווז

con vịt

פרפר

con bướm

דבורה

con ong

דג
חיה

con cá

עכביש

con nhện

נחש

con rắn

בחוץ

ở ngoài

בפנים

ở trong

רחוק

xa

קרוב

gần

מתחת

bên dưới

מעל

bên trên

ליד

bên cạnh

חזית

phía trước

מאחור

phía sau

מתוק

ngọt

חמוץ

chua

מוזר

רך

קשה
מתכת

lạ

mềm

cứng

חמוד

מטופש
מוח

משוגע

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

עסוק

גבוה
גוף

נמוך
גוף

bận rộn

cao

thấp

מודאג

מופתע

מגניב

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

מנומס

cư xử tốt

רשע

ác độc

חכם

khéo léo

קר

lạnh

חם

שם תואר

nóng

ראש

đầu

אף

mũi

שיער

tóc

פה

miệng

אוזן

tai

עין

mắt

יד

bàn tay

כף רגל

bàn chân

לב

tim

מוח

não

למשוך

kéo

לדחוף

đẩy

ללחוץ

ấn

להכות

đánh

לתפוס

bắt

להיאבק

chiến đấu

לזרוק

ném

לרוץ

chạy

לקרוא

đọc

לכתוב

viết

לתקן

sửa chữa

לספור

đếm

לחתוך

cắt

למכור

bán

לקנות

mua

לשלם

trả

ללמוד

học

לחלוס

mơ

לישון

ngủ

לשחק

chơi

לחגוג

ăn mừng

לנוח

ngủ ngơi

ליהנות

thưởng thức

לנקות

dọn dẹp

בית ספר

trường học

בית
בניין

nhà ở

דלת

cửa

בעל

chồng

אשה
בעל

vợ

חתונה

đám cưới

אדם

người

מכונית

xe hơi

בית
משפחה

nhà

עיר

thành phố

מספר

số

עשרים ואחת

21

עשרים ושתיים

22

עשרים ושש

26

שלושים

30

שלושים ואחת

31

שלושים ושלוש

33

שלושים ושבע

37

ארבעים

40

ארבעים ואחת

41

ארבעים וארבע

44

ארבעים ושמונה

48

חמישים

50

חמישים ואחת

51

חמישים וחמש

55

חמישים ותשע

59

שישים

60

שישים ואחת

61

שישים ושתיים

62

שישים ושש

66

שבעים

70

שבעים ואחת

71

שבעים ושלוש

73

שבעים ושבע

77

שמונים

80

שמונים ואחת

81

שמונים וארבע

84

שמונים ושמונה

88

תשעים

90

תשעים ואחת

91

תשעים וחמש

95

תשעים ותשע

99

מאה

100

אלף

1000

עשרת אלפים

10.000

מאה אלף

100.000

מיליון

1.000.000

הכלב שלי

con chó của tôi

החתול שלך

con mèo của bạn

השמלה שלה

váy của cô ấy

המכונית שלו

xe của anh ấy

זה כדור

quả bóng của nó

הבית שלנו

nhà của chúng tôi

הצוות שלכם

đội của bạn

החברה שלהם

công ty của họ

כולם

mọi người

ביחד

cùng nhau

אחר

khác

לא משנה

không thành vấn đề

לחיים

chúc mừng

תירגע

thư giãn đi

אני מסכים

tôi đồng ý

ברוך הבא

chào mừng

לא לדאוג

không phải lo

פנה ימינה

rẽ phải

פנה שמאלה

rẽ trái

לך ישר

đi thẳng

בוא איתי

Hãy đi với tôi

ביצה

trứng

גבינה

phô mai

חלב

sữa

דג

מזון

cá

בשר

thịt

ירק

rau

פרי

trái cây

עצם

מזון

xương

שמן

dầu

לחם

bánh mì

סוכר

đường

שוקולד

sô cô la

ממתק

kẹo

עוגה

bánh bông lan

משקה

đồ uống

מים

nước

סודה

nước soda

קפה

cà phê

תה

trà

בירה

bia

יין

rượu nho

סלט

sa lát

מרק

súp

קינוח

món tráng miệng

ארוחת בוקר

bữa ăn sáng

ארוחת צהריים

bữa trưa

ארוחת ערב

bữa tối

פיצה

pizza

אוטובוס

xe buýt

רכבת

xe lửa

תחנת רכבת

ga xe lửa

תחנת אוטובוס

trạm dừng xe buýt

מטוס

máy bay

ספינה

tàu

משאית

xe tải

אופניים

xe đạp

אופנוע

xe mô tô

מונית

xe taxi

רמזור

đèn giao thông

חניון

bãi đậu xe

כביש

đường

בגד

quần áo

נעל

giày dép

מעיל

áo choàng

סוודר

áo len

חולצה

áo sơ mi

ז'קט

áo khoác

חליפה

âu phục

מכנסיים

quần dài

שמלה

חולצה קצרה

גרב

đầm

áo phông

bít tất

חזיה

תחתון
גבר

משקף

áo ngực

quần lót

kính

תיק יד

ארנק מעוצב

ארנק

túi xách

ví tiền

ví

טבעת

כובע

שעון
זרוע

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

כיס

túi

איך קוראים לך

Bạn tên gì?

קוראים לי דוד

Tên của tôi là David

אני בן 22

Tôi 22 tuổi

מה שלומך

Bạn có khỏe không?

אתה בסדר

Bạn có ổn không?

איפה השירותים

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

אני מתגעגע אליך

Tôi nhớ bạn

אביב

mùa xuân

קיץ

mùa hè

סתיו

mùa thu

חורף

mùa đông

ינואר

tháng một

פברואר

tháng hai

מרץ

tháng ba

אפריל

tháng tư

מאי

tháng năm

יוני

tháng sáu

יולי

tháng bảy

אוגוסט

tháng tám

ספטמבר

tháng chín

אוקטובר

tháng mười

נובמבר

tháng mười một

דצמבר

tháng mười hai

קניה
כסף

mua sắm

חשבון

hóa đơn

שוק

chợ

סופרמרקט

siêu thị

בניין

tòa nhà

דירה

căn hộ

אוניברסיטה

trường đại học

חוה

nông trại

כנסייה

nhà thờ

מסעדה

nhà hàng

בר

quán bar

חדר כושר

phòng thể dục

פארק

công viên

שירותים

nhà vệ sinh

מפה

bản đồ

אמבולנס

xe cứu thương

משטרה

cảnh sát

אקדח

súng

כבאים

lính cứu hỏa

ארץ

quốc gia

פרבר

ngoại ô

כפר

ngôi làng

בריאות

sức khỏe

תרופה

thuốc phẩm

תאונה

tai nạn

מטופל

bệnh nhân

ניתוח

phẫu thuật

גלולה

viên thuốc

קדחת

sốt

הצטננות

cảm lạnh

פצע

vết thương

פגישה

cuộc hẹn

שיעור

ho

צוואר

cổ

ישבן

mông

כתף

vai

ברך

đầu gối

רגל

chân

זרוע

tay

בטן

bụng

שד

ngực

גב

lưng

שן

răng

לשון

lưỡi

שפה

môi

אצבע

יד

ngón tay

אצבע

כף רגל

ngón chân

קיבה

dạ dày

ריאה

phổi

כבד

איבר

gan

עצב

dây thần kinh

כליה

thận

מעיי

ruột

צבע

אומנות

màu sắc

כתום

màu cam

אפור

màu xám

חום

màu nâu

ורוד

màu hồng

משעמם

nhàm chán

כבד

שם תואר

nặng

קל
משקל

nhẹ

בודד

cô đơn

רעב

đói bụng

צמא

khát nước

עצוב

buồn

תלול

dốc

שטוח

bằng phẳng

עגול

tròn

מרובע
שם תואר

vuông

צר

hẹp

רחב

rộng

עמוק

sâu

רדוד

nông

עצום

lớn

צפון

bắc

מזרח

đông

דרום

nam

מערב

tây

מלוכלך

bẩn

נקי

sạch sẽ

מלא
<> ריק

đầy

ריק

trống rỗng

יקר

đắt

זול

rẻ

כהה

tối

בהיר

sáng

סקסי

quyến rũ

עצל

lười biếng

אמיץ

dũng cảm

נדיב

hào phóng

נאה

đẹp trai

מכוער

xấu xí

מטופש
מצחיק

ngớ ngẩn

ידידותי

thân thiện

אשם

tội lỗi

עיוור

mù

שיכור

say

רטוב

ướt

יבש

khô

חמים

ấm áp

רועש

ồn ào

שקט

yên tĩnh

חרישי

im lặng

מטבח

nhà bếp

חדר אמבטיה

phòng tắm

סלון

phòng khách

חדר שינה

phòng ngủ

גינה

vườn

מוסד

gara

קיר

tường

מרתף

tầng hầm

חדר שרותים

nhà vệ sinh

מדרגה

cầu thang

גג

mái nhà

חלון
בניין

cửa sổ

סכין

dao

ספל
חם

tách

כוס

ly

צלחת

đĩa

ספל
קר

cốc

פח אשפה

thùng rác

קערה

tô

טלויזיה

bộ tivi

שולחן כתיבה

bàn

מיטה

giường

מראה

gương

מקלחון

vòi hoa sen

ספה

ghế sofa

תמונה

ảnh

שעון
קיר

đồng hồ

שולחן

bàn

כיסא

ghế

בריכת שחיה
גינה

hồ bơi

פעמון דלת

chuông

שכן

hàng xóm

להיכשל

thất bại

לבחור

chọn

לירות

bắn

להצביע

bình chọn

ליפול

rơi xuống

להגן

bảo vệ

לתקוף

tấn công

לגנוב

trộm

לשרוף

đốt

להציל

cứu

לעשן

hút thuốc

לעוף

bay

לשאת

mang theo

לירוק

khạc nhổ

לבעוט

đá

לנשוד

căn

לנשום

thở

להריח

ngửi

לבכות

khóc

לשיר

hát

לחייך

cười mỉm

לצחוק

cười

לגדול

lớn lên

לכווץ

co lại

להתווכח

tranh luận

לאיים

đe dọa

לחלוק

chia sẻ

להאכיל

cho ăn

להתחבא

trốn

להזהיר

cảnh báo

לשחות

bơi

לקפוץ

nhảy

לגלגל

lăn

להרים

nâng

לחפור

đào

להעתיק

sao chép

לספק

giao hàng

לחפש

tìm kiếm

להתאמן

luyện tập

לטייל

đi du lịch

לצבוע

vẽ

להתקלח

tắm vòi sen

לפתוח

מנעול

mở

לנעול

khóa

לשטוף

rửa

להתפלל

cầu nguyện

לבשל

nấu ăn

ספר

sách

ספריה

thư viện

שיעורי בית

bài tập về nhà

מבחן

bài thi

שיעור

bài học

מדע

khoa học

היסטוריה

lịch sử

אומנות

nghệ thuật

אנגלית

tiếng Anh

צרפתית

tiếng Pháp

עט

cây bút

עיפרון

bút chì

שלושה אחוזים

3%

ראשון

מספר

thứ nhất

שני

מספר

thứ hai

שלישי

מספר

thứ ba

רביעי

מספר

thứ tư

תוצאה

kết quả

מרובע

שם עצם

hình vuông

מעגל

hình tròn

שטח

diện tích

מחקר

ngiên cứu

תואר

bằng cấp

תואר ראשון

cử nhân

תואר שני

thạc sĩ

x -קטן מ y

$x < y$

x -גדול מ y

$x > y$

לחץ

áp lực

ביטוח

bảo hiểm

צוות עובדים

nhân viên

מחלקה

bộ phận

משכורת

lương

כתובת

địa chỉ

מכתב

lá thư

רב חובל

thuyền trưởng

בלש

thám tử

טייס

phi công

פרופסור

giáo sư

מורה

giáo viên

עורך דין

luật sư

מזכירה

thư ký

עוזר

trợ lý

שופט
עבודה

thẩm phán

מנהל
מנכ"ל

giám đốc

מנהל
עובד

quản lý

טבח

đầu bếp

נהג מונית

tài xế taxi

נהג אוטובוס

tài xế xe buýt

פושע

tội phạm

דוגמנית

người mẫu

אומן

nghệ sĩ

מספר טלפון

số điện thoại

קליטה

tín hiệu

אפליקציה

ứng dụng

צ'אט

trò chuyện

קובץ

tập tin

כתובת אתר

url

כתובת דואל

địa chỉ email

אתר

trang mạng

אימייל

thư điện tử

טלפון נייד

điện thoại di động

חוק

pháp luật

כלא

nhà tù

ראיה

chứng cứ

קנס

tiền phạt

עד

nhân chứng

בית משפט

tòa án

חתימה

chữ ký

הפסד

thua lỗ

רווח
כסף

lợi nhuận

לקוח

khách hàng

כמות
כסף

số tiền

כרטיס אשראי

thẻ tín dụng

סיסמה

mật khẩu

כספומט

máy rút tiền

בריכת שחיה
ספורט

bể bơi

חשמל

điện

מצלמה

máy ảnh

רדיו

đài radio

מתנה

quà tặng

בקבוק

cái chai

שקית

cái túi

מפתח

chìa khóa

בובה

búp bê

מלאך

thiên thần

מסרק

lược

משחת שיניים

kem đánh răng

מברשת שיניים

bàn chải đánh răng

שמפו

dầu gội

קרם

kem thoa

נייר טישו

khăn giấy

שפתון

son môi

טלוויזיה

truyền hình

קולנוע

rạp chiếu phim

חדשות

tin tức

מושב

ghế

כרטיס

vé

מסך

קולנוע

màn chiếu

מוזיקה

âm nhạc

במה

sân khấu

קהל

khán giả

צביעה

hội họa

בדיחה

trò đùa

מאמר

bài báo

עיתון

báo chí

מגזין

tạp chí

פרסומת

quảng cáo

טבע

thiên nhiên

אפר

tro

אש

lửa

יהלום

kim cương

ירח

mặt trăng

כדור הארץ

Trái Đất

שמש

mặt trời

כוכב

ngôi sao

כוכב לכת

hành tinh

יקום

vũ trụ

חוף
ים

bờ biển

אגם

יער

מדבר

hồ

rừng

sa mạc

גבעה

סלע

נהר

đồi núi

đá

con sông

עמק

הר

אי

thung lũng

núi

đảo

אוקיינוס

ים

מזג אוויר

đại dương

biển

thời tiết

קרח

băng

שלג

tuyết

סופה

bão táp

גשם

mưa

רוח

gió

צמח

thực vật

עץ

cây

דשא

cỏ

ורד

hoa hồng

פרח

hoa

גז

chất khí

מתכת

kim loại

זהב

vàng

כסף
מתכת

bạc

כסף זול יותר מזהב

Bạc rẻ hơn vàng

זהב יקר יותר מכסף

Vàng đắt hơn bạc

חופשה

ngày lễ

חבר
חברות

thành viên

מלון
בניין

khách sạn

חוף
חול

bờ biển

אורח
בית

khách

יום הולדת

sinh nhật

חג המולד

Giáng sinh

שנה חדשה

Năm Mới

פסחא

Lễ Phục sinh

דוד

chú

דודה

cô

סבתא מצד אבא

bà nội

סבא מצד אבא

ông nội

סבתא מצד אמא

bà ngoại

סבא מצד אמא

ông ngoại

מוות

tử vong

קבר

phần mộ

גירושים

ly hôn

כלה

חתונה

cô dâu

חתן

חתונה

chú rể

מאה ואחת

101

מאה וחמש

105

מאה ועשר

110

מאה חמישים ואחת

151

מאתיים

200

מאתיים ושתיים

202

מאתיים ושש

206

מאתיים עשרים

220

מאתיים שישים ושתיים

262

שלוש מאות

300

שלוש מאות ושלוש

303

שלוש מאות ושבע

307

שלוש מאות שלושים

330

שלוש מאות שבעים ושלוש

373

ארבע מאות

400

ארבע מאות וארבע

404

ארבע מאות ושמונה

408

ארבע מאות ארבעים

440

ארבע מאות שמונים וארבע

484

חמש מאות

500

חמש מאות וחמש

505

חמש מאות ותשע

509

חמש מאות חמישים

550

חמש מאות תשעים וחמש

595

שש מאות

600

שש מאות ואחת

601

שש מאות ושש

606

שש מאות ושש עשרה

616

שש מאות שישים

660

שבע מאות

700

שבע מאות ושתיים

702

שבע מאות ושבע

707

שבע מאות עשרים ושבע

727

שבע מאות שבעים

770

שמונה מאות

800

שמונה מאות ושלוש

803

שמונה מאות ושמונה

808

שמונה מאות שלושים ושמונה

838

שמונה מאות שמונים

880

תשע מאות

900

תשע מאות וארבע

904

תשע מאות ותשע

909

תשע מאות ארבעים ותשע

949

תשע מאות תשעים

990

טיגריס

con hổ

עכבר

חיה

con chuột

עכברוש

con chuột cống

ארנב

con thỏ

אריה

con sư tử

חמור

con lừa

פיל

con voi

ציפור

con chim

תרנגול

con gà trống choai

יונה

con chim bồ câu

אוז

con ngỗng

חרק

côn trùng

חיפושית

con bọ

יתוש

con muỗi

זבוב

con ruồi

נמלה

con kiến

לויתן

con cá voi

כריש

con cá mập

דולפין

con cá heo

שבלול

con ốc sên

צפרדע

con ếch

לעתים קרובות

thường xuyên

מיד

ngay lập tức

פתאום

đột ngột

למרות

mặc dù

התעמלות

thể dục dụng cụ

טניס

quần vợt

ריצה

chạy

רכיבה על אופניים

đạp xe

גולף

đánh golf

החלקה על הקרח

trượt băng

כדורגל

bóng đá

כדורסל

bóng rổ

שחייה

bơi lội

צלילה

lặn

טיולי הליכה

đi bộ đường dài

בריטניה

Vương quốc Anh

ספרד

Tây Ban Nha

שוויץ

Thụy sĩ

איטליה

Ý

צרפת

Pháp

גרמניה

Đức

תאילנד

Thái Lan

סינגפור

Singapore

רוסיה

Nga

יפן

Nhật Bản

ישראל

Israel

הודו
ארץ

Ấn Độ

סין

Trung Quốc

ארצות הברית

Hoa Kỳ

מקסיקו

Mexico

קנדה

Canada

צ'ילה

Chile

ברזיל

Brazil

ארגנטינה

Argentina

דרום אפריקה

Nam Phi

ניגריה

Nigeria

מרוקו

Ma Rốc

לוב

Libya

קניה
ארץ

Kenya

אלג'יריה

Algeria

מצרים

Ai Cậ

ניו זילנד

New Zealand

אוסטרליה

Úc

אפריקה

Châu Phi

אירופה

Châu Âu

אסיה

Châu Á

אמריקה

Châu Mỹ

רבע שעה

mười lăm phút

חצי שעה

nửa tiếng

שלושת רבע שעה

bốn mươi lăm phút

השעה אחת

1:00

שתיים וחמישה

2:05

שלוש ועשרה

3:10

ארבע ורבע

4:15

חמש ועשרים

5:20

שש עשרים וחמש

6:25

שבע וחצי

7:30

שמונה שלשים וחמש

8:35

עשרים לעשר

9:40

רבע לאחת עשרה

10:45

עשרה לשתיים עשרה

11:50

חמישה לאחת

12:55

אחת בבוקר

một giờ sáng

שתיים בצהריים

hai giờ chiều

שבוע שעבר

tuần trước

השבוע הזה

tuần này

שבוע הבא

tuần sau

שנה שעברה

năm ngoái

השנה הזאת

năm nay

שנה הבאה

năm sau

חודש קודם

tháng trước

החודש הזה

tháng này

חודש הבא

tháng sau

אחד בינואר אלפיים וארבע
עשרה

2014-01-01

עשרים וחמישה בפברואר
אלפיים ושלוש

2003-02-25

שנים עשר באפריל אלף תשע
מאות שמונים ושמונה

1988-04-12

שלושה עשר באוקטובר אלף
שמונה מאות תשעים ותשע

1899-10-13

שלושים בספטמבר אלף תשע
מאות ושבע

1907-09-30

שנים עשר בדצמבר אלפיים

2000-12-12

מצח

קמט

סנטר

trán

nếp nhăn

cằm

לחי

זקן
שם עצם

ריס

má

râu

lông mi

גבה

מותן

עורף

lông mày

eo

gáy

חזה

אגודל

זרת

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

קמיצה

ngón tay đeo nhẫn

האצבע האמצעית

ngón tay giữa

אצבע מורה

ngón tay trỏ

מפרק כף היד

cổ tay

ציפורן

móng tay

עקב

gót chân

עמוד השדרה

xương sống

שריר

cơ bắp

עצם
גוף

xương

שלד

bộ xương

צלע

xương sườn

חוליה

đốt sống

שלפוחית השתן

bàng quang

וריד

tĩnh mạch

עורק

động mạch

נרתיק

âm đạo

זרע

אדם

tinh trùng

פין

dương vật

אשך

tinh hoàn

עסיסי

mộng nước

חרیف

cay

מלוח

mặn

נא

sống

מבושל

lộc

ביישן

nhút nhát

חמדן

tham lam

קפדן

ng nghiêm khắc

חירש

điếc